

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 02 năm 2025
trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.



- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ: Số 201, đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 833 796, fax 02903 834 857.

- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ: Đường Quang Trung, khóm 3, Phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 811 567 – 0913 686 286, fax 07803 811 567.

- Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ vật liệu xây dựng Đức Anh, địa chỉ: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919 205 599.

- Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh – Tân Thành, địa chỉ: Khóm 6, phường Tân Thành, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919 177 644.

- Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Sản xuất Đức Mạnh, địa chỉ: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 0886 386 999.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung, địa chỉ: Khóm 8, thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim, địa chỉ: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thùy, địa chỉ: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0918 163 334.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai, địa chỉ: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0918 163 334.

- DNTN Minh Phát, địa chỉ: Ấp Công Nghiệp, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành, địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát, địa chỉ: Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0913 987 959.

- DNTN Hoa Xuân, địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0918 571 557.

- VLXD Thành Lộc, địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, điện thoại 02902 231 253.

- Công ty TNHH MTV Mỹ Phượng, địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0919 580 680.

- Công ty TNHH Huỳnh Đức, địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0947 131 576.

- Công ty TNHH MTV Chín Minh, địa chỉ: Khóm Cái Nai, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, điện thoại 02903 877 164.

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Khải, địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0918 337 365.

- Cửa hàng VLXD Trung Hậu, địa chỉ: Ấp Hoà Trung, xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0943 800 061.

- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm, địa chỉ: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0985 100 299.

- DNTN Hoàng Gia Bảo, địa chỉ: Khóm 8, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0918 606 581.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân, địa chỉ: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Tâm, địa chỉ: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0941 782 777.

- DNTN Lê Tùng, địa chỉ: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH TMXD Huy Tú, địa chỉ: Khóm 3, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0947 565 857.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường, địa chỉ: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0919 449 904.

- Cơ sở mua bán cù tràm Nguyễn Tấn Thủ, địa chỉ: Ấp 9, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0918 718 012.

- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiên, địa chỉ: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, điện thoại 02903 581 230.

- Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, địa chỉ: Số 22, đường Nguyễn Tấn Thành, ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, điện thoại 0911 539 639.

- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát, địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 668 668.

- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: Số 247, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028 6296 6260 – 6296 6270.

- Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc, địa chỉ: Cụm công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam; Công ty Cổ phần Prime Yên Bình - địa chỉ: Xóm Phở, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, có nhà phân phối Miền Tây là Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Vạn Phúc, địa chỉ văn phòng 441A, quốc lộ 1A, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, có đại lý tại Cà Mau là Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng thương mại Nam Tiến, địa chỉ: Đường N5, khu đô thị Bạch Đằng, ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 665 500.

- Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong phía Nam, địa chỉ: Lô C2, khu CN Đồng An II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, điện thoại 0947 370 020.



- Công ty TNHH SX TM nhôm công nghiệp C&T, địa chỉ: Khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có Đại lý tại Cà Mau Doanh nghiệp tư nhân Mã Kim Sơn, địa chỉ số 368 Ngô Quyền, khóm 1, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 51 2 368.

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV xây dựng Lê Vy, địa chỉ: Ấp Sỏ Tại, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0944 525 521.

- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, địa chỉ: Số 70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0913 854 809.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra, Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG:

Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 02 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo Phụ lục đính kèm.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Giá vật liệu trong công bố là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn trung tâm xã, thị trấn thuộc huyện và trung tâm các huyện, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có). Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể trong Phụ lục công bố giá.

- Giá vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật và tổng hợp thông tin từ giá các cửa hàng, nhà cung cấp, nhà sản xuất. Giá vật liệu xây dựng công bố để các đơn vị thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định có liên quan.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá ...), thì chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá cho phù hợp với công trình. Đối với dự án, công trình sử dụng vật

liệu xây dựng (cát, đá...) được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.

(Đính kèm Phụ lục Công bố giá vật liệu xây dựng)./. *la*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Ban Giám đốc;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.HĐXD, N05/08.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ch

Lê Chí Nguyễn





PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Thông báo số 798 /TB-SXD ngày 10 /3/2025 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bàng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
1	Xi măng	Xi măng các loại																			
		Xi măng Hà Tiên Cẩn Thơ PCB40	Bao (50kg)									80 000	75 000	85 000			79 000				
		Xi măng Nghi Sơn PC40	"	TCVN 6260-2009					Không có thông tin								81 000				
		Xi măng Hà Tiên Kiên Giang PCB40	"							63 500								74 000	68 000	65 000	66 000
		Xi măng Hà Tiên Vicem PC40	"								79 000				92 000	81 000					
		Xi măng Insee (Holcim) PC40	"							83 000											
2	Cát	Cát các loại																			
		Cát đen san lấp	m ³						Không có thông tin	270 000	260 000					305 000	280 000		250 000	243 000	
		Cát vàng	"							303 000	307 000	326 000	347 000	360 000	310 000	318 000	295 000	270 000	290 000	320 000	
3	Đá	Đá các loại																			
		Đá 1x2cm	m ³						Không có thông tin	445 000	470 000	465 000	470 000	500 000	450 000	414 000	405 000	447 000	450 000	440 000	
		Đá 4x6cm	"							440 000		450 000		495 000	420 000	405 000	385 000	425 000	415 000	420 000	
4	Gạch xây	Gạch xây các loại																			
		Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên							1 130	1 250	1 180	1 300	1 400	1 350	1 120	1 090	1 050	1 000	1 200	
		Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	"						Không có thông tin	1 130	1 200	1 180	1 100	1 400	1 350	1 130	1 090	1 000	900	1 200	
		Gạch không nung 80x80x180mm	"							1 300											
		Gạch không nung 40x80x180mm	"							1 250											
5	Gạch Terrazzo	Gạch Terrazzo																			
		Gạch Terrazzo kích thước 300x300x45mm	m ²						Không có thông tin		119 000										
		Gạch Terrazzo kích thước 400x400x(30-33)mm	"							105 000											
6	Tấm lợp	Tấm lợp các loại																			
		Tôn lạnh Zacs®AZ100 mạ nhôm kẽm	m	TCVN 7470-2005																	
		Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	"	"						140 740											
		Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	"	"						153 703											
7	Thép	Thép xây dựng các loại																			
		Thép tròn trơn D = 6mm	Kg							14 560	16 600	17 250	18 000	18 000	16 520	15 900	15 450	16 000	16 000	17 000	
		Thép tròn trơn D = 8mm	"							14 560	16 600	17 250	18 000	18 000	16 520	15 900	15 450	16 000	16 000	17 000	
		Thép tròn gân D = 10mm	"	TCVN 1765-75						13 270	15 030	14 370	17 000	14 400	14 730	14 680	13 220	13 640	13 300	14 680	
		Thép tròn gân D = 12mm	"							14 110	15 690	16 000	17 000	15 500	15 790	15 210	14 570	15 060	15 300	15 780	
		Thép tròn gân D14 - D32mm	"							14 210	15 960	16 000	17 000		15 460	15 570	14 600	14 850	14 850	15 560	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Đoi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
8	Nhiên liệu	Nhiên liệu																			
		Xăng ES RON 92	Lit								19 073										
		Dầu DO 0.5%S	„								17 710										
9	Củ tràm	Củ tràm các loại																			
		Củ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 5-6cm	Cây																		24 057
		Củ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 4,2-4,8cm	„				Tại huyện U Minh	Gia cơ thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Không có thông tin	Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích											22 170
		Củ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 3,8-4,2cm	„																		18 396
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát các loại																			
		Gạch ốp lát Prime																			
		Gạch lát ceramic 30x30cm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN	(300x300)m m	Công ty CP Prime Yên Bình						93 000									
		Gạch ốp lát ceramic 25x40cm	„	„	(250x400) mm	Công ty CP Prime Đại Lộc						99 000									
		Gạch ốp lát ceramic 30x60cm	„	„	(300x600) mm							115 000									
		Gạch ốp lát ceramic 30x60cm có viền	„	„	(300x600) mm							117 000									
		Gạch lát ceramic 40x40cm	„	„	(400x400) mm							90 000									
		Gạch lát ceramic 50x50cm	„	„	(500x500)m m							104 000									
		Gạch lát ceramic 60x60cm	„	„	(600x600)m m							116 000									
		Gạch lát 60x60cm bóng kính	„	„	(600x600)m m							157 000									
	Sơn các loại	Sản phẩm bột trét và sơn POLAR																			
		Sơn nội thất kinh tế - POLAR P1	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2012							526 000										
		Sơn nội thất kinh tế - POLAR P2	„	„							643 000										
		Sơn nội thất cao cấp - POLAR P4	„	„							1 113 000										
		Sơn bóng mờ nội thất - POLAR P6	„	„							1 451 000										
		Sơn bóng nội thất cao cấp, bóng - POLAR P6+	„	„							2 222 000										
		Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3	„	„							998 000										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thời		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bàng	Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sóng Đốc	
11	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3+	„	„						Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.	1 408 000										
		Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	„	„							1 767 000										
		Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	„	„							2 774 000										
		Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+									2 997 000										
		Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao (40kg)	TCVN 7239:2014							227 000										
		Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	„	„							259 000										
		Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng)	„	„							291 000										
		Sản phẩm sơn và bột trét MYKOLOR																			
		Sơn nội thất dự án mờ sang trọng	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD						Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.	1 086 000										
		Sơn ngoại thất dự án bóng cao cấp	„	„							2 972 000										
		Sơn lót chống kiềm nội thất dự án	„	„							1 406 000										
12	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013						Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.	11 050										
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	„	„							14 300										
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	„	„							19 000										
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	„	„							22 100										
		Vật tư ngành nước																			
		Ông u.PVC BS Ø21 PN15; Dây 1,6mm	m	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						8 909										
		Ông u.PVC BS Ø27 PN12; Dây 1,8mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						12 818										
		Ông u.PVC BS Ø34 PN12; Dây 2mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						17 818										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
13	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC BS Ø42 PN9; Dây 2,1mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam	Việt Nam			Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình.	23 727										
		Ông u.PVC BS Ø49 PN9; Dây 2,4m	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						31 000										
		Ông u.PVC BS Ø60 PN6; Dây 2mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						32 727										
		Ông u.PVC BS Ø60 PN6; Dây 2,8mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						45 182										
		Ông u.PVC BS Ø90 PN6; Dây 2,9mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						70 727										
		Ông u.PVC BS Ø114 PN6; Dây 3,8mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						117 091										
		Ông u.PVC BS Ø114 PN9; Dây 5,0mm	„	EN ISO 1252-2:2010	Cây 4m						154 182										
		Ông u.PVC BS Ø168 PN6; Dây 5mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						229 818										
		Ông u.PVC BS Ø220 PN6; Dây 6,6mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						390 727										
		Ông u.PVC ISO Ø110 PN6; Dây 3,2mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						89 100										
		Ông u.PVC ISO Ø140 PN6; Dây 4,1mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						142 600										
		Ông u.PVC ISO Ø200 PN6; Dây 5,9mm	„	EN ISO 1252-2:2009	Cây 4m						289 800										
		Ông PPR Ø20 PN20; Dây 3,4mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						27 455										
Ông PPR Ø25 PN10; Dây 2,8mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m	39 636																	
Ông PPR Ø25 PN20; Dây 4,2mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m	48 182																	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bàng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
		Ống PPR Ø32 PN10; Dây 2,9mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						51 364										
		Ống PPR Ø40 PN10; Dây 3,7mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						68 909										
		Ống PPR Ø50 PN10; Dây 4,6mm;	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						101 000										
		Ống PPR Ø63 PN10; Dây 5,8mm	„	DIN 8078: 2008	Cây 4m						160 545										
		Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dây 2mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cuộn						9 818										
		Ống HDPE, PE100, Ø32 PN12,5; Dây 2,4mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cuộn						16 091										
		Ống HDPE, PE100, Ø40 PN12,5; Dây 3mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cuộn						24 273										
		Ống HDPE, PE100, Ø50 PN12,5; Dây 3,7mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cuộn						37 091										
		Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dây 3,8mm	„	ISO 4427-2: 2019	Cuộn						49 273										
14	Vật tư ngành điện	Vật tư ngành điện																			
		Dây cáp Cadivi																			
		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển	5 720										
		CV-2.5 (7/0.67) -0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	„	AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV						9 320										
		CV-10 (7/1.35) -0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	„	AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV						34 300										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Đoi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bàng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
		Nhôm và hợp kim nhôm																			
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa đi)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 7,11kg						633 436										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa đi)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,52kg						491 782										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa đi)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,1kg						454 364										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở ngoài)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 8,42kg						750 145										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở ngoài)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,41kg						571 073										



Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở ngoài)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dày 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,04kg						633 436										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở trong)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dày 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 8,2kg						730 545										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở trong)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dày 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,34kg						564 836										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi mở trong)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dày 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,90kg						525 636										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa đi ngang dưới)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dày 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 12,13kg						1 080 673										

X.H.
SỞ
C.Y.D
H C

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Đoi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thời		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	
15	Nhôm và hợp kim nhôm	Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Thanh tăng cứng)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,3kg	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nhôm Công Nghiệp C & T	Việt Nam			Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển	561 273										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Nối khung 90 độ vuông)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 7,48kg						666 400										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Nẹp kính 5-12mm)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,58kg						140 764										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Nẹp kính khung bao)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,3kg						115 818										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Nẹp kính 6-22mm)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,39kg						123 836										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bàng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Đồ cố định trên khung)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,1kg						543 455										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa sổ)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,11kg						455 255										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa sổ)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,64kg						413 382										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa sổ mở ngoài)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,11kg						544 345										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa sổ mở ngoài)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,7kg						507 818										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Đoi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bằng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung vách kính)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,66kg						415 164										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung vách kính)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,21kg						375 073										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Đồ cố định có lỗ vít)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,74kg						511 382										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Đồ cố định có lỗ vít)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,23kg						465 945										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa sổ lùa)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,58kg						497 127										



Hàng nhập khẩu

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Thành phố Cà Mau	Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển	Huyện Phú Tân	Huyện Thới Bình		Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh
											Nội ô thành phố Cà Mau					Thị trấn Cái Đôi Vàm	Thị trấn Thới Bình	Xã Tân Bàng	Thị trấn Trần Văn Thới	Thị trấn Sông Đốc	
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Khung cửa sổ lùa)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,19kg						462 382										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa sổ lùa)	Thanh (chiều dài 6m)	QCVN 16:2019/BXD	Dây 1.4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,43kg						483 764										
		Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm (Cánh cửa sổ lùa)	Thanh (chiều dài 6m)	"	Dây 1.2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,84kg						431 200										

Ghi chú:

Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán, chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình, riêng một số vật liệu giá bao gồm chi phí vận chuyển thì được ghi chú cụ thể tại cột ghi chú. Đối với vật liệu cát, đá,... mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.